

KẾT LUẬN THANH TRA

Về việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản công tại các Trường học trên địa bàn xã Ea Phê, xã Ea Kly, tỉnh Đắk Lắk; thời kỳ 2022-2024

Thực hiện Quyết định số 347/QĐ-TTr ngày 13/11/2025 của Chánh Thanh tra tỉnh Đắk Lắk về việc thanh tra tại các Trường học trên địa bàn xã Ea Phê, xã Ea Kly, tỉnh Đắk Lắk, từ ngày 25/11/2025 đến ngày 09/01/2026, Đoàn thanh tra đã tiến hành thanh tra tại 10 trường học trên địa bàn xã Ea Phê, xã Ea Kly, tỉnh Đắk Lắk; gồm: 03 Trường Trung học cơ sở (viết tắt là Trường THCS), 07 Trường Tiểu học (viết tắt là Trường TH).

Xét Báo cáo kết quả thanh tra số 01/BC-ĐTTr ngày 23/01/2026 của Trường đoàn thanh tra số 347, Chánh Thanh tra tỉnh kết luận thanh tra như sau:

1. Khái quát chung

Trường THCS Ea Phê; Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng; Trường TH Trần Quốc Toản; Trường TH Buôn Puăn; Trường TH Hà Huy Tập trước đây thuộc địa bàn xã Ea Phê cũ (nay là xã Ea Phê), Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai; Trường TH Phạm Văn Đồng; Trường TH La Văn Cầu; Trường TH Krông Búk; Trường TH Lý Thường Kiệt trước đây thuộc địa bàn xã Krông Búk cũ (nay là xã Ea Kly), là các đơn vị sự nghiệp công lập về lĩnh vực giáo dục đào tạo thuộc UBND huyện Krông Pắc cũ. Từ ngày 01/7/2025, chính quyền địa phương 2 cấp (cấp tỉnh và cấp xã) chính thức đi vào hoạt động; 10 trường học nêu trên đóng trên địa bàn xã Ea Phê, xã Ea Kly và trực thuộc UBND xã Ea Phê, UBND xã Ea Kly quản lý.

Trong những năm qua, được sự quan tâm của cấp ủy, chính quyền địa phương, các trường học đã nỗ lực phấn đấu, hoàn thành chương trình, kế hoạch năm học, đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận; việc quản lý tài chính, ngân sách cơ bản đảm bảo công khai, minh bạch, đúng quy định, việc chi trả lương, phụ cấp và các chế độ khác cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, người lao động tại các trường, việc mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ bản được đảm bảo, đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập.

2. Kết quả kiểm tra, xác minh

2.1. Việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng ngân sách

Trong 03 năm 2022-2024, các đơn vị trường học đã được UBND huyện Krông Pắc (cũ) giao dự toán, phòng Tài chính - Kế hoạch huyện thẩm tra, xét duyệt quyết toán nguồn kinh phí, gồm: Nguồn ngân sách nhà nước cấp và nguồn



thu, chi hoạt động sự nghiệp (thu học phí) đối với các trường THCS (Chi tiết tại phụ lục số 01 kèm theo).

Căn cứ hồ sơ do đơn vị cung cấp và qua kiểm tra cho thấy: Có 03/10 trường học chi thanh toán tiền phụ cấp giảng dạy tiếng Ê đê đối với Ban Giám hiệu nhà trường (Theo lịch phân công giảng dạy của các trường đối với Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng không có tiết giảng dạy tiếng Ê đê) là không đúng quy định, số tiền 19.272.000 đồng¹ (Theo quy định Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng phải đảm bảo số giờ dạy theo định mức từ 02 tiết/tuần dạy tiếng dân tộc thiểu số trở lên).

2.2. Việc quản lý, sử dụng tài sản công

a) Việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị: Có 07/10 trường học không ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định, gồm: Trường THCS Ea Phê, Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng, Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai, Trường TH Phạm Văn Đồng, Trường TH Lý Thường Kiệt (thời kỳ 2022-2024), Trường TH Hà Huy Tập (thời kỳ 2022-2023), Trường TH La Văn Cầu (thời kỳ năm 2022).

b) Việc tổ chức thực hiện quản lý, sử dụng tài sản công:

Theo báo cáo của các trường học, nguồn hình thành tài sản của các trường học lũy kế đến ngày 31/12/2024 được đầu tư, mua sắm từ nguồn ngân sách nhà nước, từ nguồn vận động, tài trợ, bao gồm một số tài sản như: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhà lớp học, máy vi tính, tivi,...Đoàn thanh tra chỉ kiểm tra những tài sản phát sinh tăng trong 03 năm 2022, 2023, 2024 tại các trường học.

Căn cứ hồ sơ do đơn vị cung cấp và qua kiểm tra cho thấy:

- Có 05/10 trường học chưa tiến hành công khai tài sản công theo quy định, gồm: Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng, Trường TH Buôn Puăn, Trường TH Hà Huy Tập, Trường TH La Văn Cầu, Trường TH Krông Búk, (thời kỳ 2022, 2023, 2024).

- Có 06/10 trường học chưa tiến hành kiểm kê tài sản cố định theo quy định, gồm: Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng, Trường TH Buôn Puăn, Trường TH Hà Huy Tập, Trường TH La Văn Cầu, Trường TH Lý Thường Kiệt (thời kỳ 2022, 2023, 2024), Trường TH Krông Búk (thời kỳ 2022, 2023).

- Trong 03 năm (2022-2024), có 05/10 trường học² có phát sinh mua sắm tài sản, tiếp nhận một số tài sản từ vận động, tài trợ nhưng không ghi nhận tăng tài sản vào Sổ tài sản cố định hoặc ghi nhận tăng Tài sản không đúng nguyên giá.

¹ (1) Trường TH Buôn Puăn: Số tiền 8.418.000 đồng (trong đó: năm 2022 số tiền 4.023.000 đồng; năm 2023 số tiền 4.395.000 đồng); (2) Trường TH Lý Thường Kiệt: số tiền 8.046.000 đồng (trong đó: năm 2022 số tiền 5.811.000 đồng; năm 2023 số tiền 2.235.000 đồng); (3) Trường TH Krông Búk: Năm 2024, số tiền 2.808.000 đồng.

² (1) Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng: 01 bảng hiệu đèn LED (2022), phần mềm Thư viện điện tử - thư viện số (2024); (2) Trường TH Buôn Puăn: 05 Tivi Samsung 65 inch (năm học 2022-2023), 03 Tivi Samsung 65 inch (năm học 2023-2024); (3) Trường TH Hà Huy Tập: Công trình sửa chữa nhà vệ sinh, tường rào, nền sân tại điểm trường thôn 7B, nhà vệ sinh tại điểm trường thôn 7A (năm 2024); Trường TH La Văn Cầu: 01 loa điện Vernerr 4 (2022), phần mềm Thư viện điện tử - thư viện số, công trình sửa chữa công tường rào điểm trường thôn Ea Kung, công trình sửa chữa 06 phòng học, nhà vệ sinh, nền sân (2024); (4) Trường THCS Ea Phê: Công trình sửa chữa tường rào, lát gạch terrazo nền sân nguyên giá 787.797.000 đồng, đơn vị ghi nhận 684.190.700 đồng; (5)

- Có 09/10 trường học không mở sổ tài sản cố định, sổ công cụ, dụng cụ để theo dõi, trong đó: 02 trường học không mở sổ tài sản cố định (Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng năm 2023; Trường TH Lý Thường Kiệt năm 2022); 07 trường học không mở sổ công cụ, dụng cụ (Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng, Trường TH Trần Quốc Toàn, Trường TH Hà Huy Tập, Trường TH Phạm Văn Đồng, Trường TH La Văn Cầu, Trường TH Krông Búk, Trường TH Lý Thường Kiệt; thời kỳ 2022, 2023, 2024).

- Việc thanh lý tài sản cố định: Trong 03 năm (2022-2024), có 09/10 trường học báo cáo có tiến hành thanh lý tài sản cố định³. Qua kiểm tra hồ sơ cho thấy: Các đơn vị nêu trên cơ bản thực hiện việc thanh lý tài sản, thu, nộp số tiền thanh lý tài sản vào ngân sách nhà nước theo quy định; tuy nhiên, qua kiểm tra có 04 trường học còn một số hạn chế, khuyết điểm như: việc ghi nhận giảm tài sản thanh lý chưa chính xác, kịp thời; hồ sơ, thủ tục thanh lý một số tài sản chưa đầy đủ theo quy định⁴.

- Việc vận động, tiếp nhận tài trợ một số tài sản, trang thiết bị, đồ dùng phục vụ dạy và học tại 03/03 trường học có thực hiện việc vận động tài trợ thực hiện chưa chặt chẽ, chưa đầy đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định như: (1) Không xây dựng kế hoạch vận động tài trợ báo cáo phòng Giáo dục và Đào tạo phê duyệt; khi tiến hành tiếp nhận tài trợ không thành lập Tổ tiếp nhận tài trợ (Trường TH Phạm Văn Đồng); (2) Chưa tổng hợp, báo cáo quyết toán thu, chi tài chính hằng năm gửi đơn vị dự toán cấp trên thẩm tra, xét duyệt quyết toán theo quy định (Trường THCS Ea Phê, Trường TH Buôn Puăn, Trường TH Phạm Văn Đồng).

3. Kết luận

3.1. Ưu điểm

- Các trường học được thanh tra cơ bản chấp hành các quy định về quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí do ngân sách cấp, xây dựng, ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ; các khoản chi ngân sách cơ bản theo dự toán được giao, hạch toán theo mục lục ngân sách, chế độ quy định; mở, ghi sổ kế toán và đối chiếu các nguồn kinh phí hàng quý, năm khớp, đúng với Kho bạc Nhà nước; lập biểu mẫu quyết toán tài chính năm đầy đủ, kịp thời và được Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Krông Pắc (cũ) thẩm tra, xét duyệt quyết toán theo quy định.

- Các trường học được thanh tra cơ bản chấp hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công như: Xây dựng, ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định; hằng năm, các đơn vị có mở sổ theo dõi khấu hao, tăng, giảm tài

Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai: Công trình sửa chữa 12 phòng học, sân thể dục nguyên giá 827.344.000 đồng, đơn vị ghi nhận 650.000.000 đồng.

³ Trường THCS Ea Phê, Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng, Trường TH Trần Quốc Toàn, Trường TH Buôn Puăn, Trường TH Hà Huy Tập, Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai, Trường TH Phạm Văn Đồng, Trường TH La Văn Cầu; Trường TH Krông Búk.

⁴ (1) Trường TH Hà Huy Tập ghi nhận giảm một số tài sản trên Sổ tài sản cố định với lý do đã thanh lý nhưng qua kiểm tra thực tế tại đơn vị, số tài sản nêu trên vẫn còn tại đơn vị, đơn vị chưa tiến hành thanh lý tài sản theo quy định (Năm 2023: 03 máy Laptop; 03 máy tính để bàn; 01 giàn máy tính để bàn và 01 biến áp điện; Năm 2024: 01 máy Photocopy, 01 máy chiếu Infocus in321s, 01 máy lọc nước Kangaroo 03 vòi, 01 máy lọc nước, 01 loa kéo KGF 5 tấc); Trường TH La Văn Cầu thanh lý tài sản nhưng chưa ghi nhận giảm tài sản (Năm 2024: 01 máy vi tính để bàn); (2) Thiếu Văn bản đề nghị thanh lý tài sản công của cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công, Danh mục tài sản đề nghị thanh lý, Quyết định thanh lý tài sản công (Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai, thời kỳ năm 2022, 2023; Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng, thời kỳ năm 2023, 2024).



sản cố định, tổ chức thực hiện việc kiểm kê tài sản; thực hiện việc thanh lý tài sản (nếu có) theo quy định và thu, nộp số tiền thanh lý vào ngân sách nhà nước theo quy định.

3.2. Hạn chế, khuyết điểm

3.2.1. Việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước

Có 03 trường học chi thanh toán tiền phụ cấp giảng dạy tiếng Ê đê đối với Ban Giám hiệu nhà trường, số tiền 19.272.000 đồng không đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 Thông tư số 32/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện một số điều Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15/7/2010 của Chính phủ quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên. Nội dung này, theo lịch phân công giảng dạy của các trường mặc dù Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng không có tiết giảng dạy tiếng Ê đê nhưng vẫn được thanh toán tiền phụ cấp giảng dạy tiếng Ê đê, do đó, cần phải thu hồi nộp ngân sách nhà nước đối với số tiền này.

Khuyết điểm nêu trên trách nhiệm thuộc về Hiệu trưởng và kế toán các trường: Trường TH Buôn Pưn (thời kỳ năm 2022, 2023), Trường TH Lý Thường Kiệt (thời kỳ năm 2022, 2023), Trường TH Krông Búk (thời kỳ năm 2024).

3.2.2. Việc quản lý, sử dụng tài sản công

- Có 07 trường học nêu tại phần 2.2 kết quả kiểm tra không ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị theo quy định tại khoản 3 Điều 138 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và Điều 7 Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

- Có 05 trường học nêu tại phần 2.2 kết quả kiểm tra chưa tiến hành công khai tài sản công theo quy định tại Điều 121, 122 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.

- Có 06 trường học nêu tại phần 2.2 kết quả kiểm tra chưa tiến hành kiểm kê tài sản cố định theo quy định tại Điều 59 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

- Có 05 trường học nêu tại phần 2.2 kết quả kiểm tra có phát sinh mua sắm tài sản, tiếp nhận một số tài sản từ vận động, tài trợ nhưng không ghi nhận tăng tài sản hoặc ghi nhận không đúng nguyên giá vào Sổ tài sản cố định theo quy định tại Điều 59 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

- Có 09 trường học nêu tại phần 2.2 kết quả kiểm tra không mở sổ tài sản cố định, sổ công cụ dụng cụ để theo dõi, trong đó: 02 trường học không mở sổ tài sản cố định, 07 trường học không mở sổ công cụ, dụng cụ theo quy định tại khoản 9 Điều 5 Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính quy định về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

- Có 04 trường học nêu tại phần 2.2 kết quả kiểm tra việc ghi nhận giảm tài sản thanh lý chưa chính xác, kịp thời; hồ sơ, thủ tục thanh lý một số tài sản chưa đầy đủ theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ và Điều 59 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

- Việc vận động, tiếp nhận tài trợ một số tài sản, trang thiết bị, đồ dùng phục vụ dạy và học tại 03/03 trường học có thực hiện việc vận động tài trợ thực hiện chưa chặt chẽ, chưa đầy đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, cụ thể: (1) Không xây dựng kế hoạch vận động tài trợ báo cáo phòng Giáo dục và Đào tạo phê duyệt; khi tiến hành tiếp nhận tài trợ không thành lập Tổ tiếp nhận tài trợ (Trường TH Phạm Văn Đồng); (2) Chưa tổng hợp, báo cáo quyết toán thu, chi tài chính hằng năm gửi đơn vị dự toán cấp trên thẩm tra, xét duyệt quyết toán theo quy định (Trường THCS Ea Phê, Trường TH Buôn Puăn, Trường TH Phạm Văn Đồng).

* Khuyết điểm nêu trên trách nhiệm thuộc về Hiệu trưởng và kế toán các trường: Trường THCS Ea Phê; Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng; Trường TH Trần Quốc Toản; Trường TH Buôn Puăn; Trường TH Hà Huy Tập; Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai; Trường TH Phạm Văn Đồng; Trường TH La Văn Cầu; Trường TH Krông Búk; Trường TH Lý Thường Kiệt; thời kỳ 2022-2024.

4. Kiến nghị biện pháp xử lý: Từ những kết luận nêu trên và căn cứ quy định của pháp luật, Chánh Thanh tra tỉnh kiến nghị biện pháp xử lý như sau:

4.1. Đề nghị Hiệu trưởng các trường học được thanh tra:

- Có biện pháp khắc phục các khuyết điểm trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản công như kết luận nêu trên.

- Tăng cường công tác quản lý, sử dụng tài sản công, thực hiện việc thống kê, kế toán kịp thời, đầy đủ theo quy định của pháp luật về kế toán, pháp luật về thống kê và pháp luật có liên quan về tài sản công, đảm bảo công khai, minh bạch, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- Nghiêm túc chấn chỉnh, rút kinh nghiệm đối với các cá nhân có liên quan đến những khuyết điểm như đã nêu tại phần kết luận.

- Thực hiện nộp đầy đủ, kịp thời số tiền chi thanh toán tiền phụ cấp giảng dạy tiếng Ê đê không đúng quy định theo Quyết định thu hồi của Chánh Thanh tra tỉnh, cụ thể: (1) Trường TH Buôn Puăn, số tiền 8.418.000 đồng; (2) Trường TH Lý Thường Kiệt, số tiền 8.046.000 đồng; (3) Trường TH Krông Búk, số tiền 2.808.000 đồng.

4.2. Đề nghị Chủ tịch UBND xã Ea Phê, xã Ea Kly:

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản công đối với các trường học trên địa bàn xã.

- Nghiêm túc chấn chỉnh, rút kinh nghiệm đối với các cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý (sau khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp) có liên quan đến những khuyết điểm như đã nêu tại phần kết luận.



4.3. Kiến nghị Chủ tịch UBND tỉnh: Có văn bản chỉ đạo việc tổ chức thực hiện kết luận thanh tra của Chánh Thanh tra tỉnh theo Điều 53 Luật Thanh tra năm 2025

Trên đây là Kết luận thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản công trong 03 năm 2022-2024 tại các Trường học trên địa bàn xã Ea Phê, xã Ea Kly, tỉnh Đắk Lắk. Kết luận này được đăng tải công khai trên Công thông tin điện tử của cơ quan Thanh tra tỉnh và công khai bằng hình thức khác theo quy định của Luật Thanh tra năm 2025./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh; | (báo cáo)
- UBKT Tỉnh ủy; |
- Lãnh đạo Thanh tra tỉnh;
- UBND xã Ea Phê, xã Ea Kly; | (thực hiện)
- 10 trường học được thanh tra; |
- VP, Phòng NV4, Phòng NV13;
- Lưu: VT, Hồ sơ Đoàn thanh tra.

CHÁNH THANH TRA



Hồ Duy Thành

BẢNG TỔNG HỢP CÁC NGUỒN KINH PHÍ
TẠI 10 TRƯỜNG HỌC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ EA PHÊ, XÃ EA KLY
(Kèm theo Kết luận số 09/KL-TTr ngày 05/02/2026 của Thanh tra tỉnh)

1. TRƯỜNG THCS EA PHÊ

a) Nguồn thu, chi hoạt động sự nghiệp: Thu học phí

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Tổng số thu học phí (a+b)	83.622.000	157.150.000	166.840.000
a	Năm trước chuyển sang	-	-	-
b	Thu trong năm	83.622.000	157.150.000	166.840.000
2	Tổng số chi học phí (a+b+c)	83.622.000	157.150.000	162.001.640
a	Chi thực hiện cải cách tiền lương	33.448.800	62.860.000	66.736.000
b	Chi nộp thuế TNDN	522.000	3.143.000	3.336.800
c	Chi hoạt động thường xuyên	49.651.200	91.147.000	91.928.840
3	Tồn chuyển năm sau (1-2)	-	-	4.838.360

b) Nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Dự toán năm trước chuyển sang	11.194.626	25.545.086	143.922.476
-	Kinh phí tự chủ	5.886.973	3.414.086	107.219.836
-	Kinh phí không tự chủ	5.307.653	22.131.000	36.702.640
2	Kinh phí NSNN giao (kể cả số điều chỉnh)	5.769.845.000	6.408.218.000	8.633.701.000
-	Kinh phí tự chủ	5.607.669.000	5.666.391.000	7.558.331.000
-	Kinh phí không tự chủ	90.295.000	111.243.000	790.352.000
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	527.318.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	71.881.000	103.266.000	66.949.000
-	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ73	-	-	218.069.000
3	Kinh phí được sử dụng trong năm	5.781.039.626	6.433.763.086	8.777.623.476
-	Kinh phí tự chủ	5.613.555.973	5.669.805.086	7.665.550.836
-	Kinh phí không tự chủ	95.602.653	133.374.000	827.054.640
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	527.318.000	-

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	71.881.000	103.266.000	66.949.000
-	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ73	-	-	218.069.000
4	Kinh phí sử dụng đề nghị quyết toán	5.744.182.931	6.287.583.652	8.647.995.279
-	Kinh phí tự chủ	5.610.141.887	5.562.585.250	7.611.912.255
-	Kinh phí không tự chủ	84.291.044	131.117.042	776.178.624
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	527.318.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	49.750.000	66.563.360	41.835.400
-	Kinh phí tiền thưởng NĐ số 73	-	-	218.069.000
5	Kinh phí hủy tại kho bạc	11.311.609	2.256.958	75.022.016
-	Kinh phí tự chủ	-	-	24.146.000
-	Kinh phí không tự chủ	11.311.609	2.256.958	50.876.016
6	Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	25.545.086	143.922.476	54.606.181
-	Kinh phí tự chủ	3.414.086	107.219.836	29.492.581
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	22.131.000	36.702.640	25.113.600

2. TRƯỜNG THCS HUỖNH THỨC KHÁNG

a) Nguồn thu, chi hoạt động sự nghiệp: Thu học phí

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Tổng số thu học phí (a+b)	252.090.000	270.422.000	274.508.497
a	Năm trước chuyển sang	-	-	-
b	Thu trong năm	252.090.000	270.422.000	274.508.497
2	Tổng số chi học phí (a+b+c)	252.090.000	270.422.000	274.508.497
a	Chi thực hiện cải cách tiền lương	100.836.000	108.168.800	113.082.800
b	Chi nộp thuế TNDN	7.411.969	5.408.440	5.654.140
c	Chi hoạt động thường xuyên	143.842.031	156.844.760	155.771.557
3	Tồn chuyển năm sau (1-2)	-	-	-

b) Nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Kinh phí năm trước chuyển sang	67.432.407	252.679.584	28.950.000
-	Kinh phí tự chủ	11.172.362	248.029.584	-

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
-	Kinh phí không tự chủ	56.260.045	4.650.000	28.950.000
2	Kinh phí NSNN giao (kể cả số điều chỉnh)	8.060.522.000	8.735.577.379	12.620.073.000
-	Kinh phí tự chủ	7.814.235.000	7.624.737.379	11.172.434.000
-	Kinh phí không tự chủ	170.287.000	336.129.000	1.080.545.000
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	730.148.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	76.000.000	44.563.000	50.703.000
-	Kinh phí khen thưởng NĐ73	-	-	316.391.000
3	Kinh phí được sử dụng trong năm	8.127.954.407	8.988.256.963	12.649.023.000
-	Kinh phí tự chủ	7.825.407.362	7.872.766.963	11.172.434.000
-	Kinh phí không tự chủ	226.547.045	340.779.000	1.109.495.000
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	730.148.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	76.000.000	44.563.000	50.703.000
-	Kinh phí khen thưởng NĐ73	-	-	316.391.000
4	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	7.810.893.660	8.959.306.963	12.353.142.858
-	Kinh phí tự chủ	7.577.377.778	7.872.766.963	11.142.590.000
-	Kinh phí không tự chủ	162.165.882	340.779.000	846.195.000
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	730.148.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	71.350.000	15.613.000	47.977.000
-	Kinh phí khen thưởng NĐ73	-	-	316.380.858
5	Kinh phí hủy tại kho bạc	64.381.163	-	293.154.142
-	Kinh phí tự chủ	-	-	29.844.000
-	Kinh phí không tự chủ	64.381.163	-	263.300.000
-	Kinh phí khen thưởng NĐ73	-	-	10.142
6	Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	252.679.584	28.950.000	2.726.000
-	Kinh phí tự chủ	248.029.584	-	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	4.650.000	28.950.000	2.726.000

3. TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN QUỐC TOẢN

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Dự toán năm trước chuyển sang	111.890.711	87.778.707	27.866.322
-	Kinh phí tự chủ	103.677.469	87.628.707	2.056.790
-	Kinh phí không tự chủ	8.213.242	150.000	25.809.532

TT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
2	Kinh phí NSNN giao (kể cả số điều chỉnh)	7.353.580.000	8.360.761.636	10.161.473.000
-	Kinh phí tự chủ	7.124.394.000	7.006.887.000	9.494.485.000
-	Kinh phí không tự chủ	213.936.000	219.145.000	376.783.000
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	666.957.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	15.250.000	467.772.636	44.940.000
-	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ73	-	-	245.265.000
3	Kinh phí được sử dụng trong năm	7.465.470.711	8.448.540.343	10.189.339.322
-	Kinh phí tự chủ	7.228.071.469	7.094.515.707	9.496.541.790
-	Kinh phí không tự chủ	222.149.242	219.295.000	402.592.532
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	666.957.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	15.250.000	467.772.636	44.940.000
-	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ73	-	-	245.265.000
4	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	7.366.553.766	8.416.324.021	10.150.548.265
-	Kinh phí tự chủ	7.140.442.762	7.092.458.917	9.464.816.790
-	Kinh phí không tự chủ	211.011.004	214.945.000	396.992.532
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	666.957.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	15.100.000	441.963.104	43.473.947
-	Kinh phí tiền thưởng NĐ số 73	-	-	245.264.996
5	Kinh phí hủy tại kho bạc	11.138.238	4.350.000	37.325.004
-	Kinh phí tự chủ	-	-	31.725.000
-	Kinh phí không tự chủ	11.138.238	4.350.000	5.600.000
-	Kinh phí tiền thưởng NĐ 73	-	-	4
6	Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	87.778.707	27.866.322	1.466.053
-	Kinh phí tự chủ	87.628.707	2.056.790	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	150.000	25.809.532	1.466.053

4. TRƯỜNG TIỂU HỌC BUỒN PUẢN

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Kinh phí năm trước chuyển sang	72.643.762	125.127.889	115.267.818
-	Kinh phí tự chủ	59.103.682	42.154.889	82.936.514
-	Kinh phí không tự chủ	13.540.080	28.950.000	27.156.763
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	54.023.000	5.174.541
2	Kinh phí NSNN giao (kể cả số điều chỉnh)	5.838.366.000	5.016.973.609	6.479.890.000
-	Kinh phí tự chủ	4.042.858.000	4.347.529.000	6.067.875.541

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
-	Kinh phí không tự chủ	1.654.685.000	283.012.000	240.164.000
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	54.023.000	335.868.000	(5.174.541)
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	86.800.000	50.564.609	22.459.000
-	Kinh phí khen thưởng theo NĐ73/2024	-	-	154.566.000
3	Kinh phí được sử dụng trong năm	5.911.009.762	5.142.101.498	6.595.157.818
-	Kinh phí tự chủ	4.101.961.682	4.389.683.889	6.150.812.055
-	Kinh phí không tự chủ	1.668.225.080	311.962.000	267.320.763
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	54.023.000	389.891.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	86.800.000	50.564.609	22.459.000
-	Kinh phí khen thưởng theo NĐ73/2024	-	-	154.566.000
4	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	5.541.727.864	4.869.960.680	6.378.819.874
-	Kinh phí tự chủ	4.059.806.793	4.306.747.375	6.023.947.507
-	Kinh phí không tự chủ	1.424.071.071	155.089.000	182.670.789
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	384.716.459	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	57.850.000	23.407.846	17.635.578
-	Kinh phí khen thưởng theo NĐ73/2024	-	-	154.566.000
5	Kinh phí hủy tại kho bạc	244.154.009	156.873.000	109.624.974
-	Kinh phí tự chủ	-	-	24.975.000
-	Kinh phí không tự chủ	244.154.009	156.873.000	84.649.974
6	Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	125.127.889	115.267.818	106.712.970
-	Kinh phí tự chủ	42.154.889	82.936.514	101.889.548
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	54.023.000	5.174.541	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	28.950.000	27.156.763	4.823.422

5. TRƯỜNG TIỂU HỌC HÀ HUY TẬP

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Kinh phí năm trước chuyển sang	200.037.874	84.750.961	1.877.525.556
-	Kinh phí tự chủ	169.263.874	83.983.548	1.877.525.556
-	Kinh phí không tự chủ	-	767.413	-
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	30.774.000	-	-

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
2	Kinh phí NSNN giao (kể cả số điều chỉnh)	3.438.725.000	6.686.872.196	5.903.081.000
-	Kinh phí tự chủ	3.190.153.000	6.038.139.008	4.800.512.000
-	Kinh phí không tự chủ	221.360.000	215.369.188	920.480.000
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	406.594.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	27.212.000	26.770.000	20.474.000
-	Kinh phí khen thưởng NĐ73	-	-	161.615.000
3	Kinh phí được sử dụng trong năm	3.638.762.874	6.771.623.157	7.780.606.556
-	Kinh phí tự chủ	3.359.416.874	6.122.122.556	6.678.037.556
-	Kinh phí không tự chủ	221.360.000	216.136.601	920.480.000
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	30.774.000	406.594.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	27.212.000	26.770.000	20.474.000
-	Kinh phí khen thưởng NĐ73	-	-	161.615.000
4	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	3.554.011.913	4.881.197.601	7.261.371.543
-	Kinh phí tự chủ	3.275.433.326	4.244.597.000	6.175.077.696
-	Kinh phí không tự chủ	221.360.000	203.236.601	905.962.668
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	30.774.000	406.594.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	26.444.587	26.770.000	20.474.000
-	Kinh phí khen thưởng NĐ73	-	-	159.857.179
5	Kinh phí hủy tại kho bạc	-	12.900.000	48.900.153
-	Kinh phí tự chủ	-	-	32.625.000
-	Kinh phí không tự chủ	-	12.900.000	14.517.332
-	Kinh phí khen thưởng NĐ73	-	-	1.757.821
6	Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	84.750.961	1.877.525.556	470.334.860
-	Kinh phí tự chủ	83.983.548	1.877.525.556	470.334.860
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	767.413	-	-

6. TRƯỜNG THCS NGUYỄN THỊ MINH KHAI

a) Nguồn thu, chi hoạt động sự nghiệp: Thu học phí

DVT: đồng

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Tổng số thu học phí (a+b)	52.360.000	146.947.500	158.031.500
a	Năm trước chuyển sang	-	-	-

b	Thu trong năm	52.360.000	146.947.500	158.031.500
2	Tổng số chi học phí (a+b+c)	52.360.000	146.947.500	154.341.820
a	Chi thực hiện cải cách tiền lương	20.944.000	58.779.000	63.580.600
b	Chi nộp thuế TNDN	1.047.200	2.938.950	3.179.030
c	Chi hoạt động thường xuyên	30.368.800	85.229.550	87.582.190
3	Tồn chuyển năm sau (1-2)	-	-	3.689.680

b) Nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Dự toán năm trước chuyển sang	70.109.060	458.529.566	110.132.000
-	Kinh phí tự chủ	65.261.060	348.579.569	-
-	Kinh phí không tự chủ	4.848.000	109.949.997	110.132.000
2	Kinh phí NSNN giao (kể cả số điều chỉnh)	6.790.525.000	7.482.967.000	10.615.624.000
-	Kinh phí tự chủ	6.525.770.000	6.017.239.000	9.208.155.000
-	Kinh phí không tự chủ	58.360.000	765.645.000	1.003.479.000
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	582.867.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	206.395.000	117.216.000	141.695.000
-	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ73	-	-	262.295.000
3	Kinh phí được sử dụng trong năm	6.860.634.060	7.941.496.566	10.725.756.000
-	Kinh phí tự chủ	6.591.031.060	6.365.818.569	9.208.155.000
-	Kinh phí không tự chủ	63.208.000	875.594.997	1.113.611.000
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	582.867.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	206.395.000	117.216.000	141.695.000
-	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ73	-	-	262.295.000
4	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	6.397.256.710	7.615.298.569	10.414.794.775
-	Kinh phí tự chủ	6.242.451.491	6.365.818.569	9.160.881.879
-	Kinh phí không tự chủ	58.360.216	659.529.000	864.088.956
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	582.867.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	96.445.003	7.084.000	127.528.940
-	Kinh phí tiền thưởng NĐ số 73	-	-	262.295.000
5	Kinh phí hủy tại kho bạc	4.847.784	216.065.997	279.603.044
-	Kinh phí tự chủ	-	-	30.081.000
-	Kinh phí không tự chủ	4.847.784	216.065.997	249.522.044
6	Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	458.529.566	110.132.000	31.358.181
-	Kinh phí tự chủ	348.579.569	-	17.192.121
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	109.949.997	110.132.000	14.166.060

7. TRƯỜNG TIỂU HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG

DVT: đồng

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Dự toán năm trước chuyển sang	-	131.498.307	324.085.861
-	Kinh phí tự chủ	-	45.797.307	290.315.674
-	Kinh phí không tự chủ	-	16.800.000	33.770.187
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	68.901.000	-
2	Kinh phí NSNN giao (kể cả số điều chỉnh)	4.058.666.000	3.999.014.000	4.843.545.000
-	Kinh phí tự chủ	3.731.441.000	3.576.300.000	4.449.621.000
-	Kinh phí không tự chủ	197.624.000	149.844.000	177.771.000
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	72.201.000	211.370.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	57.400.000	61.500.000	102.331.000
-	Kinh phí tiền thưởng NĐ73	-	-	113.822.000
3	Kinh phí được sử dụng trong năm	4.058.666.000	4.130.512.307	5.167.630.861
-	Kinh phí tự chủ	3.731.441.000	3.622.097.307	4.739.936.674
-	Kinh phí không tự chủ	197.624.000	166.644.000	211.541.187
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	72.201.000	280.271.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	57.400.000	61.500.000	102.331.000
-	Kinh phí tiền thưởng NĐ73	-	-	113.822.000
4	Kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán	3.915.259.796	3.744.521.441	4.838.399.334
-	Kinh phí tự chủ	3.685.643.693	3.331.781.633	4.521.504.185
-	Kinh phí không tự chủ	185.716.103	104.738.995	150.986.315
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	3.300.000	280.271.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	40.600.000	27.729.813	52.086.842
-	Kinh phí tiền thưởng NĐ 73	-	-	113.821.992
5	Kinh phí hủy tại kho bạc	11.907.897	61.905.005	84.854.880
-	Kinh phí tự chủ	-	-	24.300.000
-	Kinh phí không tự chủ	11.907.897	61.905.005	60.554.872
-	Kinh phí tiền thưởng NĐ 73	-	-	8
6	Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	131.498.307	324.085.861	244.376.647
-	Kinh phí tự chủ	45.797.307	290.315.674	194.132.489
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	68.901.000	-	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	16.800.000	33.770.187	50.244.158

8. TRƯỜNG TIỂU HỌC LA VĂN CẦU

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Kinh phí năm trước chuyển sang	166.420.680	310.033.927	262.231.789
-	Kinh phí tự chủ	-	294.716.514	242.388.040
-	Kinh phí không tự chủ	10.920.680	15.317.413	4.863.482
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	155.500.000	-	14.980.267
2	Kinh phí NSNN giao (kể cả số điều chỉnh)	4.119.882.000	4.315.190.610	6.436.801.000
-	Kinh phí tự chủ	4.152.062.000	3.672.087.000	5.050.495.267
-	Kinh phí không tự chủ	89.958.000	132.921.000	1.270.360.000
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	(155.500.000)	328.857.000	(14.980.267)
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	33.362.000	181.325.610	11.881.000
-	Kinh phí khen thưởng theo NĐ73/2024	-	-	119.045.000
3	Kinh phí được sử dụng trong năm	4.286.302.680	4.625.224.537	6.699.032.789
-	Kinh phí tự chủ	4.152.062.000	3.966.803.514	5.292.883.307
-	Kinh phí không tự chủ	100.878.680	148.238.413	1.275.223.482
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	328.857.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	33.362.000	181.325.610	11.881.000
-	Kinh phí khen thưởng theo NĐ73/2024	-	-	119.045.000
4	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	3.962.305.870	4.327.275.335	6.074.406.308
-	Kinh phí tự chủ	3.857.345.486	3.724.415.474	4.738.295.661
-	Kinh phí không tự chủ	86.915.797	112.521.000	1.208.788.920
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	313.876.733	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	18.044.587	176.462.128	8.276.727
-	Kinh phí khen thưởng NĐ73	-	-	119.045.000
5	Kinh phí hủy tại kho bạc	13.962.883	35.717.413	91.184.562
-	Kinh phí tự chủ	-	-	24.750.000
-	Kinh phí không tự chủ	13.962.883	35.717.413	66.434.562
6	Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	310.033.927	262.231.789	533.441.919
-	Kinh phí tự chủ	294.716.514	242.388.040	529.837.646
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	14.980.267	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	15.317.413	4.863.482	3.604.273

9. TRƯỜNG TIỂU HỌC KRÔNG BÚK

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Dự toán năm trước chuyển sang	123.788.579	107.599.587	872.994.804
-	Kinh phí tự chủ	97.830.579	102.799.583	485.899.305
-	Kinh phí không tự chủ	-	4.800.004	296.538.360
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	25.958.000	-	90.557.139
2	Kinh phí NSNN giao (kể cả số điều chỉnh)	4.888.171.000	5.587.155.000	5.738.475.000
-	Kinh phí tự chủ	4.774.630.000	4.730.594.000	5.441.644.139
-	Kinh phí không tự chủ	85.461.000	158.036.000	222.848.000
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	395.525.000	(90.557.139)
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	28.080.000	303.000.000	29.574.000
-	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ73	-	-	134.966.000
3	Kinh phí được sử dụng trong năm	5.011.959.579	5.694.754.587	6.611.469.804
-	Kinh phí tự chủ	4.872.460.579	4.833.393.583	5.927.543.444
-	Kinh phí không tự chủ	85.461.000	162.836.004	519.386.360
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	25.958.000	395.525.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	28.080.000	303.000.000	29.574.000
-	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ73	-	-	134.966.000
4	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	4.904.359.992	4.811.557.817	5.766.371.445
-	Kinh phí tự chủ	4.769.660.996	4.347.494.278	5.515.832.667
-	Kinh phí không tự chủ	85.461.000	152.634.038	86.980.776
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	25.958.000	304.967.861	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	23.279.996	6.461.640	29.055.211
-	Kinh phí tiền thưởng NĐ73	-	-	134.502.791
5	Kinh phí hủy tại kho bạc	-	10.201.966	458.518.793
-	Kinh phí tự chủ	-	-	25.650.000
-	Kinh phí không tự chủ	-	10.201.966	432.405.584
-	Kinh phí tiền thưởng NĐ số 73	-	-	463.209
6	Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	107.599.587	872.994.804	386.579.566
-	Kinh phí tự chủ	102.799.583	485.899.305	386.060.777
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	90.557.139	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	4.800.004	296.538.360	518.789

10. TRƯỜNG TIỂU HỌC LÝ THƯỜNG KIỆT

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Kinh phí năm trước chuyển sang	68.589.390	118.462.062	495.890.185
-	Kinh phí tự chủ	44.423.240	118.462.062	374.187.167
-	Kinh phí không tự chủ	15.375.150	-	118.977.018
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	8.791.000	-	2.726.000
2	Kinh phí NSNN giao (kể cả số điều chỉnh)	4.182.218.000	4.425.663.000	5.422.172.000
-	Kinh phí tự chủ	3.905.528.000	3.796.710.000	4.954.687.000
-	Kinh phí không tự chủ	227.031.000	109.412.000	282.294.000
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	(8.791.000)	312.638.000	(2.726.000)
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	58.450.000	206.903.000	62.146.000
-	Kinh phí khen thưởng NĐ73	-	-	125.771.000
3	Kinh phí được sử dụng trong năm	4.250.807.390	4.544.125.062	5.918.062.185
-	Kinh phí tự chủ	3.949.951.240	3.915.172.062	5.328.874.167
-	Kinh phí không tự chủ	242.406.150	109.412.000	401.271.018
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	312.638.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	58.450.000	206.903.000	62.146.000
-	Kinh phí khen thưởng NĐ73	-	-	125.771.000
4	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	4.122.679.856	4.048.234.877	5.533.629.436
-	Kinh phí tự chủ	3.831.489.178	3.540.984.895	5.206.533.626
-	Kinh phí không tự chủ	232.740.678	109.412.000	139.178.815
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	309.912.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	58.450.000	87.925.982	62.146.000
-	Kinh phí khen thưởng NĐ73	-	-	125.770.995
5	Kinh phí hủy tại kho bạc	9.665.472	-	287.517.208
-	Kinh phí tự chủ	-	-	25.425.000
-	Kinh phí không tự chủ	9.665.472	-	262.092.203
-	Kinh phí khen thưởng NĐ73	-	-	5
6	Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	118.462.062	495.890.185	96.915.541
-	Kinh phí tự chủ	118.462.062	374.187.167	96.915.541
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	2.726.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	-	118.977.018	-